Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp
Công ty Cổ phần số 0100283802 ngày 18 tháng 10 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100283802 ngày 18 tháng 10 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát tham gia điều hành Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Tô	Thành viên
	Ông Đào Hữu Khanh	Thành viên
	Ông Lê Thanh Hiền	Thành viên
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Thành viên
	Ông Chế Đình Tương	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Đông	Tổng Giám đốc
	Ông Chế Đình Tương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Khắc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng Giám đốc (*đến ngày 22/6/2017*)
Ban Kiểm soát	Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
	Ông Phạm Trọng Khiêm	Thành viên (*từ ngày 16/4/2017*)
	Bà Chử Thị Lan	Thành viên (*từ ngày 16/4/2017*)
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên (*đến ngày 15/4/2017*)
	Ông Phạm Hùng Sơn	Thành viên (*đến ngày 15/4/2017*)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính
Số 8 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Miền Nam
Số 60 Đường Trường Sơn
Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Khách sạn IBIS Hà Đô
Số 2 Đường Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0100283380 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights resrved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 17-02-221-R

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29-08-2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.017.210.763.134**	**873.897.327.215**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**59.896.585.176**	**117.919.636.445**
Tiền	111		49.896.585.176	17.919.636.445
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**18.122.062.749**	**19.702.601.464**
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	3.422.062.749	3.422.062.749
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(b)	14.700.000.000	16.280.538.715
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**397.386.926.454**	**299.550.170.730**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	89.231.162.812	113.467.553.345
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	164.612.089.086	166.405.852.856
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12(a)	79.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	69.149.544.446	14.282.634.419
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(4.605.869.890)	(4.605.869.890)
Hàng tồn kho	**140**	**15**	**500.413.706.063**	**389.479.560.326**
Hàng tồn kho	141		500.413.706.063	389.479.560.326
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**41.391.482.692**	**47.245.358.250**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.128.938.688	44.497.503.489
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22(a)	4.262.544.004	2.747.854.761

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.923.625.397.894**	**1.884.775.285.095**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**130.940.722.231**	**117.000.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12(b)	130.935.722.231	117.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	-
Tài sản cố định	**220**		**1.718.137.701**	**1.981.067.040**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	1.171.911.793	1.328.752.804
Nguyên giá	222		21.279.452.038	21.126.906.584
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.107.540.245)	(19.798.153.780)
Tài sản cố định vô hình	227		546.225.908	652.314.236
Nguyên giá	228		775.017.500	775.017.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(228.791.592)	(122.703.264)
Bất động sản đầu tư	**230**	**17**	**617.560.915.608**	**158.998.766.214**
Nguyên giá	231		675.929.848.473	201.152.622.753
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(58.368.932.865)	(42.153.856.539)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13.224.537.972**	**444.885.616.868**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	13.224.537.972	444.885.616.868
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9(c)**	**1.153.465.513.630**	**1.153.465.513.630**
Đầu tư vào công ty con	251		1.141.455.513.630	1.141.455.513.630
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.810.000.000	1.810.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	12.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.715.570.752**	**8.444.321.343**
Chi phí trả trước dài hạn	261		6.705.570.752	8.434.321.343
Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.940.836.161.028**	**2.758.672.612.310**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.179.868.289.757**	**1.891.837.061.643**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.290.319.764.954**	**891.025.472.820**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	33.664.510.850	56.709.770.169
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	405.839.062.103	217.602.021.881
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	22(b)	1.671.257.346	179.693.733
Phải trả người lao động	314		2.353.874.531	6.840.807.390
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	173.940.114.994	258.155.199.611
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.807.821.359	1.346.540.832
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	76.851.963.307	59.979.837.337
Vay ngắn hạn	320	25(a)	588.069.901.649	289.473.164.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		121.258.815	738.437.000
Nợ dài hạn	**330**		**889.548.524.803**	**1.000.811.588.823**
Phải trả dài hạn khác	337		173.944.980	-
Vay dài hạn	338	25(b)	885.452.111.217	996.889.120.217
Dự phòng phải trả dài hạn	342		684.468.606	684.468.606
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.238.000.000	3.238.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**760.967.871.271**	**866.835.550.667**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**760.967.871.271**	**866.835.550.667**
Vốn cổ phần	411	27	759.680.800.000	759.680.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	*27*	*759.680.800.000*	*759.680.800.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	*27*	(33.000.000)	(33.000.000)
Cổ phiếu quỹ	415	27	(311.780.000)	(311.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	23.516.835.886	23.516.835.886
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.884.984.615)	83.982.694.781
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*8.045.792.781*	*56.773.318.844*
- *(Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(29.930.777.396)*	*27.209.375.937*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.940.836.161.028**	**2.758.672.612.310**

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Dung	Phạm Hồng Hiếu	Nguyễn Văn Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ
M.S.D.N: 0100283802 - C.T.C.P - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**85.016.385.049**	**95.775.183.916**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**163.740.916**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**84.852.644.133**	**95.775.183.916**
Giá vốn hàng bán	**11**	**32**	**53.023.200.676**	**65.851.375.980**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**31.829.443.457**	**29.923.807.936**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	24.332.327.760	39.235.000.262
Chi phí tài chính	22	34	55.220.739.912	34.579.116.546
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*54.570.336.081*	*33.929.235.694*
Chi phí bán hàng	25		4.066.312.444	3.437.114.252
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	26.915.326.649	15.325.097.316
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(30.040.607.788)**	**15.817.480.084**
Thu nhập khác	31		211.144.634	8.426.680
Chi phí khác	32		101.314.242	87.247.748
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**109.830.392**	**(78.821.068)**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(29.930.777.396)**	**15.738.659.016**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**-**	**1.811.403**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**(29.930.777.396)**	**15.736.847.613**

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Dung	Phạm Hồng Hiếu	Nguyễn Văn Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ
M.S.D.N: 0100283802 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**01**	**(29.930.777.396)**	**15.738.659.016**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	16.630.551.119	7.299.914.383
Các khoản dự phòng	03	-	426.495.800
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.316.758.038)	(39.234.988.262)
Chi phí lãi vay	06	54.570.336.081	33.929.235.694
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**16.953.351.766**	**18.159.316.631**
Biến động các khoản phải thu	09	32.268.949.934	(139.175.121.122)
Biến động hàng tồn kho	10	(110.768.933.212)	5.585.115.041
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	90.158.141.194	(10.040.207.315)
Biến động chi phí trả trước	12	1.728.750.591	26.920.182
		30.340.260.273	**(125.443.976.583)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(51.342.843.240)	(7.386.719.407)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.514.689.243)	(216.752.453)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(617.178.185)	(2.040.422.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(23.134.450.395)**	**(135.087.871.288)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(43.268.692.278)	(118.120.866.920)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(92.935.722.231)	(309.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	11.580.538.715	230.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(53.000.000.000)	(314.212.285.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	22.059.927.938	25.250.773.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(155.563.947.856)**	**(486.282.377.975)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	6.515.400.000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(230.000.000)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	428.205.884.532	504.785.724.604
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(241.695.156.750)	(175.428.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(65.835.380.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**120.675.346.982**	**335.643.124.604**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(58.023.051.269)**	**(285.727.124.659)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**117.919.636.445**	**407.527.743.160**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 8)	**70**	**59.896.585.176**	**121.800.618.501**

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Dung	Phạm Hồng Hiếu	Nguyễn Văn Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ
M.S.D.N: 0100283802 - C.T.C.P
BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty, các hoạt động được cấp phép của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; đầu tư và phát triển hạ tầng và kinh doanh nhà;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh khách sạn;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; đào tạo cao đẳng; đào tạo đại học và sau đại học; giáo dục nghề nghiệp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động trang trí nội thất;
- Thi công, lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Quảng cáo;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Mua bán hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ, vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);

- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước và môi trường nước;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Thiết kế, chế tạo máy và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Kinh doanh máy móc thiết bị;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái;
- Dịch vụ trông giữ phương tiện; và
- Đầu tư vào các công ty.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà, cho thuê bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và dịch vụ khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 12 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2017: 12 công ty con và 2 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 9(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 255 nhân viên (1/1/2017: 240 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, bất động sản đang xây dựng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí quản lý xây dựng chung được phân bổ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 - 20 năm
- máy móc và thiết bị 3 - 4 năm
- phương tiện vận chuyển 4 - 12 năm
- dụng cụ văn phòng 3 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất và nhà cửa 5 - 30 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản hoặc tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(ii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắn chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ hoạt động cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của đơn vị cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	5.084.276.439	3.785.937.385
Tiền gửi ngân hàng	44.812.308.737	14.133.699.060
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	100.000.000.000
	59.896.585.176	117.919.636.445

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2017			1/1/2017		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	290.343	2.977.135.749	6.384.642.750	290.343	2.977.135.749	3.899.306.490
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần LICOGI 12	75.750	444.927.000	469.650.000	75.750	444.927.000	333.300.000
		3.422.062.749	6.854.292.750		3.422.062.749	4.232.606.490

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	14.700.000.000	(*)	16.280.538.715	(*)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản tiền gửi ngắn hạn có giá trị ghi sổ 10.000 triệu VND (1/1/2017: 10.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25(a)).

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2017 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
▪ ***Công ty con***							
• Công ty CP Hà Đô 1	Hà Nội	1.791.135	51%	51%	15.680.240.000	-	(*)
• Công ty CP Hà Đô 23	Hà Nội	2.221.510	60%	60%	22.214.900.000	-	(*)
• Công ty CP Hà Đô 4	TP. Hồ Chí Minh	1.679.684	51%	51%	14.605.950.000	-	(*)
• Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Nha Trang	17.024.089	65%	65%	170.240.885.000	-	(*)
• Công ty CP Hà Đô - 756 Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	28.350.000	63%	63%	283.500.000.000	-	(*)
• Công ty CP Cơ điện Xây dựng Thiết bị Công nghiệp Hà Đô	Hà Nội	51.051	51%	51%	3.570.000.000	-	(*)
• Công ty CP Tư vấn Hà Đô	Hà Nội	102.000	51%	51%	1.020.000.000	-	(*)
• Công ty CP Za Hưng	Hà Nội	2.699.605	51,75%	51,75%	305.597.340.000	-	(*)
• Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4 (i)	Quảng Nam	13.500.000	50%	99%	142.345.080.000	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Viên Chăn, Lào		100%	100%	181.634.006.722	-	(*)
• Công ty TNHH MTVQuản lý và Kinh doanh BĐS Hà Đô	Hà Nội		100%	100%	626.255.918	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Quản lý - Vận hành - Khai thác BĐS Hà Đô	TP. Hồ Chí Minh		100%	100%	420.855.990	-	(*)
					1.141.455.513.630	-	(*)
▪ ***Công ty liên kết***							
• Công ty CP Thương mại Hà Đô	TP. Hồ Chí Minh	180.000	29%	29%	1.800.000.000	(1.800.000.000)	(*)
• Công ty TNHH Hỗn hợp Dịch Vọng	Hà Nội		50%	50%	10.000.000	-	(*)
					1.810.000.000	(1.800.000.000)	(*)
▪ ***Đơn vị khác***							
• Công ty CP Đầu tư An Lạc	Hà Nội	190.159	7%	7%	12.000.000.000	-	(*)
					1.155.265.513.630	(1.800.000.000)	(*)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2017 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
▪ ***Công ty con***							
• Công ty CP Hà Đô 1	Hà Nội	1.791.135	51%	51%	15.680.240.000	-	(*)
• Công ty CP Hà Đô 23	Hà Nội	2.221.510	60%	60%	22.214.900.000	-	(*)
• Công ty CP Hà Đô 4	TP. Hồ Chí Minh	1.679.684	51%	51%	14.605.950.000	-	(*)
• Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Nha Trang	17.024.089	65%	65%	170.240.885.000	-	(*)
• Công ty CP Hà Đô - 756 Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	28.350.000	70,8%	70,8%	283.500.000.000	-	(*)
• Công ty CP Cơ điện Xây dựng Thiết bị Công nghiệp Hà Đô	Hà Nội	51.051	51%	51%	3.570.000.000	-	(*)
• Công ty CP Tư vấn Hà Đô	Hà Nội	102.000	51%	51%	1.020.000.000	-	(*)
• Công ty CP Za Hưng	Hà Nội	2.699.605	54%	54%	305.597.340.000	-	(*)
• Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4 (i)	Quảng Nam	13.500.000	50%	99%	142.345.080.000	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Viên Chăn, Lào		100%	100%	181.634.006.722	-	(*)
• Công ty TNHH MTVQuản lý và Kinh doanh BĐS Hà Đô	Hà Nội		100%	100%	626.255.918	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Quản lý - Vận hành - Khai thác BĐS Hà Đô	TP. Hồ Chí Minh		100%	100%	420.855.990	-	(*)
					1.141.455.513.630	-	(*)
▪ ***Công ty liên kết***							
• Công ty CP Thương mại Hà Đô	TP. Hồ Chí Minh	180.000	29%	29%	1.800.000.000	(1.800.000.000)	(*)
• Công ty TNHH Hỗn hợp Dịch Vọng	Hà Nội		50%	50%	10.000.000	-	(*)
					1.810.000.000	(1.800.000.000)	(*)
▪ ***Đơn vị khác***							
• Công ty CP Đầu tư An Lạc	Hà Nội	190.159	7%	7%	12.000.000.000	-	(*)
					1.155.265.513.630	(1.800.000.000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Do công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Za Hưng nắm giữ 49% sở hữu và quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4 nên quyền biểu quyết thực tế của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4 bao gồm cả quyền biểu quyết từ phần sở hữu chéo tại Công ty Cổ phần Za Hưng là 99%.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty con và công ty liên kết		
Công ty CP Hà Đô - 756 Sài Gòn	12.733.337.024	13.227.082.800
Công ty CP Cơ điện Xây dựng Thiết bị Công nghiệp Hà Đô	3.469.185.898	2.170.386.810
Công ty CP Hà Đô 4	2.890.725.114	3.236.763.114
Công ty CP Hà Đô 1	1.380.990.952	1.395.379.627
Công ty CP Hà Đô 23	32.411.460	1.207.819.161
Các công ty con và công ty liên kết khác	1.112.084.638	844.177.591
	21.618.735.086	22.081.609.103
Bên thứ ba		
Các khách hàng mua nhà chung cư dự án Nguyễn Văn Công - Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	16.910.250.496	16.910.250.496
Các khách hàng mua nhà khu biệt thự Sư Vạn Hạnh	14.355.792.600	42.517.143.600
Các khách hàng khác	36.346.384.630	31.958.550.146
	67.612.427.726	91.385.944.242
	89.231.162.812	113.467.553.345

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty CP Phát triển Đô thị Từ Liêm	121.983.973.800	119.834.734.873
Công ty CP Hà Đô 23	3.235.985.738	17.056.290.280
Khác	39.392.129.548	29.514.827.703
	164.612.089.086	166.405.852.856

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản vay cấp cho Công ty CP Đầu tư An Lạc theo hợp đồng cho vay số 01/HĐCV/2017/HADO-ANLAC và 02/HĐCV/2017/HADO-ANLAC. Các khoản cho vay này có thời hạn là 6 tháng, lãi suất 5%/năm và không có đảm bảo.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH MTV 756 (i)	117.000.000.000	117.000.000.000
Công ty CP Hà Đô 4 (ii)	7.876.215.935	-
Công ty CP Hà Đô 45 (iii)	6.059.506.296	-
	130.935.722.231	117.000.000.000

(i) Khoản phải thu về cho vay dài hạn này thể hiện khoản vay cấp cho Công ty TNHH MTV 756 để công ty này góp vốn điều lệ vào Công ty CP Hà Đô - 756 Sài Gòn, một công ty con của Công ty. Khoản cho vay này không tính lãi và được đảm bảo bằng tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty TNHH MTV 756 tại Công ty CP Hà Đô 756 - Sài Gòn và toàn bộ các quyền lợi phát sinh từ phần vốn góp.

(ii) Khoản phải thu về cho vay dài hạn này thể hiện khoản vay cấp cho Công ty CP Hà Đô 4 - một công ty con của Công ty theo hợp đồng cho vay số 01/HĐCV/2017/HADO-HADO4. Khoản cho vay này có thời hạn là 36 tháng, lãi suất 5%/năm và không có đảm bảo bằng tài sản.

(ii) Khoản phải thu về cho vay dài hạn này thể hiện khoản vay cấp cho Công ty CP Hà Đô 45 theo hợp đồng cho vay số 01/HĐCV/2017/HADO-HADO45. Khoản cho vay này có thời hạn là 36 tháng, lãi suất 8%/năm và không có đảm bảo bằng tài sản.

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tạm ứng	5.348.401.057	5.064.532.958
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.616.198.100	3.359.368.000
Bà Hoàng Thị Kim Loan (i)	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hỗ trợ Kiến thiết Miền núi (i)	3.000.000.000	-
Phải thu khác	5.184.945.289	5.858.733.461
	69.149.544.446	14.282.634.419

(i) Các khoản này thể hiện số tiền đặt cọc để mua lại cổ phần phổ thông của Công ty CP Thiết bị Giáo dục 1. Tại ngày báo cáo, thủ tục mua và chuyển quyền sở hữu cổ phần liên quan chưa được hoàn thành.

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2017				1/1/2017			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Bà Nguyễn Thị Lan	Trên 3 năm	3.415.000.000	3.415.000.000	-	Trên 3 năm	3.415.000.000	3.415.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hòa	Trên 3 năm	450.000.000	450.000.000	-	Trên 3 năm	450.000.000	450.000.000	-
Xí nghiệp 3 (trước cổ phần hóa)	Trên 3 năm	314.374.090	314.374.090	-	Trên 3 năm	314.374.090	314.374.090	-
Công ty CP Gạch nhẹ Phúc Sơn	Trên 3 năm	426.495.800	426.495.800	-	Trên 3 năm	426.495.800	426.495.800	-
		4.605.869.890	4.605.869.890	-		4.605.869.890	4.605.869.890	-
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			4.605.869.890				4.605.869.890	

15. Hàng tồn kho

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Nguyên vật liệu	415.792.570	175.359.446
Các công trình xây dựng dở dang	4.786.274.903	7.690.346.696
Bất động sản đang xây dựng	431.392.991.078	371.090.854.184
Bất động sản đã hoàn thành	63.818.647.512	10.523.000.000
	500.413.706.063	389.479.560.326

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong bất động sản đang xây dựng tương đương 165 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 1.885 triệu VND).

Chi tiết các công trình xây dựng dở dang và dự án đầu tư kinh doanh bất động sản như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án khu đô thị mới An Khánh - An Thượng	153.369.456.085	144.645.561.598
Dự án nhà ở Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	96.696.183.362	76.674.948.700
Khu biệt thự Sư Vạn Hạnh	60.848.509.042	58.851.142.100
Dự án chung cư CC1 Dịch Vọng, Hà Nội	104.300.180.403	51.934.995.779
Dự án nhà ở Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	34.946.937.562	10.523.000.000
Dự án chung cư CC3 Dịch Vọng, Hà Nội	11.534.142.777	11.534.142.777
Khác	38.302.504.262	35.140.409.926
	499.997.913.493	389.304.200.880

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, diện tích đất xây dựng nhà thấp tầng An Khánh - An Thượng với tổng diện tích 20.463,3 m2 gồm 51 lô biệt thự; diện tích đất xây dựng nhà chung cư An Khánh - An Thượng với tổng diện tích 39.421,2 m2; và tài sản trên đất gồm các toà chung cư CT1, CT2, CT3, CT4, CT5, CT6, CT7, CT8, CT9, CT10 thuộc dự án An Khánh - An Thượng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty (Thuyết minh 25(a) và 25(b)).

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10.546.797.195	87.740.736	8.062.570.909	2.429.797.744	21.126.906.584
Tăng trong kỳ	-	-	-	152.545.454	152.545.454
Số dư cuối kỳ	10.546.797.195	87.740.736	8.062.570.909	2.582.343.198	21.279.452.038
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.792.537.981	87.740.736	8.062.570.909	1.855.304.154	19.798.153.780
Khấu hao trong kỳ	221.674.891	-	-	87.711.574	309.386.465
Số dư cuối kỳ	10.014.212.872	87.740.736	8.062.570.909	1.943.015.728	20.107.540.245
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	754.259.214	-	-	574.493.590	1.328.752.804
Số dư cuối kỳ	532.584.323	-	-	639.327.470	1.171.911.793

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 16.951 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 16.677 triệu VND).

17. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	201.152.622.753
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	474.777.225.720
Số dư cuối kỳ	675.929.848.473
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	42.153.856.539
Khấu hao trong kỳ	16.215.076.326
Số dư cuối kỳ	58.368.932.865
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	158.998.766.214
Số dư cuối kỳ	617.560.915.608

Trong bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 3.136 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 3.136 triệu VND).

Bất động sản đầu tư của Công ty tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các tài sản có nguyên giá như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án Khách sạn IBIS số 2 Hồng Hà, TP. Hồ Chí Minh	474.777.225.720	-
Tòa nhà Miền Nam	133.600.517.254	133.600.517.254
Tầng thương mại tại các khu chung cư	64.416.312.772	64.416.312.772
Sân tennis	3.135.792.727	3.135.792.727
	675.929.848.473	201.152.622.753

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được xác định bởi vì không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, toàn bộ quyền kinh doanh, quản lý khai thác đối với tài sản hình thành từ dự án Khách sạn IBIS tại Số 2 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, diện tích đất xây dựng Công trình 60A Trường Sơn với diện tích 1.179 m2 tại khu đất 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh và tài sản trên đất gồm công trình tòa nhà 13 tầng thuộc dự án 60A Trường Sơn trên diện tích đất xây dựng 889 m2 được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành của Công ty (Thuyết minh 25(b)).

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	**30/6/2016**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	444.885.616.868	170.351.843.216
Tăng trong kỳ	43.116.146.824	101.105.735.025
Thanh lý quyền sử dụng đất	-	(12.585.000.000)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(10.523.000.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(474.777.225.720)	-
Số dư cuối kỳ	13.224.537.972	248.349.578.241

Trong kỳ, không có chi phí lãi vay được vốn hóa trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 5.437 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017	**1/1/2017**
	VND	**VND**
Dự án Khách sạn IBIS, Số 2 Hồng Hà, TP. Hồ Chí Minh	8.018.084.238	442.381.629.073
Dự án 34 Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội	1.991.392.914	1.991.392.914
Khác	3.215.060.820	512.594.881
	13.224.537.972	444.885.616.868

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2017		**1/1/2017**	
	Chênh lệch tạm thời	**Giá trị tính thuế**	**Chênh lệch tạm thời**	**Giá trị tính thuế**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Lỗ tính thuế	50.603.832.496	10.120.766.499	-	-

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm 2022:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2022	Chưa quyết toán	50.603.832.496

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải trả các công ty con		
Công ty CP Hà Đô 1	9.413.653.146	9.435.629.496
Công ty CP Cơ điện Xây dựng Thiết bị Công nghiệp Hà Đô	-	12.307.376.028
Công ty CP Hà Đô 4	2.658.862.234	2.658.862.234
Cty TNHH Một thành viên Quản lý - Vận hành - Khai thác Bất động sản Hà Đô	2.165.857.571	4.198.709.620
Công ty CP Tư vấn Hà Đô	56.571.400	-
	14.294.944.351	28.600.577.378
Bên thứ ba		
Công ty CP Đạt Phương	954.424.022	5.229.657.769
Khác	18.415.142.477	22.879.535.022
	19.369.566.499	28.109.192.791
	33.664.510.850	56.709.770.169

Khoản phải trả đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	368.739.288.324	195.567.085.751
Khách hàng thương mại trả tiền trước	37.099.773.779	22.034.936.130
	405.839.062.103	217.602.021.881

22. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.747.854.761	-	1.514.689.243	4.262.544.004

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	25.437.631.276	(24.336.440.814)	1.101.190.462
Thuế thu nhập cá nhân	179.693.733	2.220.012.482	(1.830.639.331)	569.066.884
Thuế khác	-	124.434.518	(123.434.518)	1.000.000
	179.693.733	27.782.078.276	(26.290.514.663)	1.671.257.346

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Lãi vay phải trả	45.461.080.242	42.068.374.876
Chi phí xây dựng	124.994.251.248	215.459.291.839
Chi phí phải trả khác	3.484.783.504	627.532.896
	173.940.114.994	258.155.199.611

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phí bảo trì các tòa nhà (*)	32.377.893.433	32.696.503.422
Đặt cọc cho thuê văn phòng	10.927.620.984	8.961.827.793
Cổ tức phải trả	10.101.521.200	-
Phải trả phí môi giới	9.383.196.213	1.696.845.871
Phải trả các công ty liên quan	44.859.957	-
Các khoản phải trả khác	14.016.871.520	16.624.660.251
	76.851.963.307	59.979.837.337

(*) Phí bảo trì các tòa nhà là khoản phí 2% tính trên giá bán của các khu chung cư. Khoản phí này sẽ được bàn giao lại toàn bộ cho Ban quản lý tòa nhà do khu dân cư đó bầu ra.

Khoản phải trả khác các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

25. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	283.283.164.867	425.066.301.532	(126.469.564.750)	581.879.901.649
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	6.190.000.000	-	-	6.190.000.000
	289.473.164.867	425.066.301.532	(126.469.564.750)	588.069.901.649

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay cá nhân	(i)	VND	8,0% - 8,9%	82.144.106.917	79.583.671.667
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	(ii)	VND	7,5% - 8,0%	4.685.794.732	699.493.200
Vay từ công ty con – Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	(iii)	VND	6,8%	98.000.000.000	108.000.000.000
Vay từ công ty con – Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	(iii)	VND	4,5%	80.000.000.000	95.000.000.000
Vay từ công ty con – Công ty CP Hà Đô – 756 Sài Gòn	(iii)	VND	4,3%	260.050.000.000	-
Công ty CP Đầu tư IP Việt Nam	(iii)	VND	8,0%	57.000.000.000	-
				581.879.901.649	283.283.164.867

(i) Khoản vay cá nhân ngắn hạn không có được đảm bảo, có kỳ hạn 12 tháng.

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.104.000 cổ phiếu của Công ty CP Za Hưng; hợp đồng tiền gửi có giá trị ghi sổ là 10.000 triệu VND (Thuyết minh 9(b)); và quyền sử dụng đất 3 tòa chung cư CT2, CT3, CT4 tại Khu Đô thị An Khánh - An Thượng, Huyện Hoài Đức, Hà Nội (Thuyết minh 15).

(iii) Các khoản vay ngắn hạn này không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn và trái phiếu phát hành

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn (i)	296.060.611.217	408.146.620.217
Trái phiếu thường (ii)	595.581.500.000	594.932.500.000
	891.642.111.217	1.003.079.120.217
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	(6.190.000.000)	(6.190.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	885.452.111.217	996.889.120.217

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay ngân hàng (*)	VND	10,3%	2027	286.054.611.217	286.054.611.217
Vay cá nhân (**)	VND	8% - 12%	2018	10.006.000.000	122.092.009.000
				296.060.611.217	408.146.620.217

(*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tối đa là 350 tỷ VND dùng để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Khách sạn IBIS tại Số 2 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu tiên. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ quyền kinh doanh, quản lý khai thác đối với tài sản hình thành từ dự án này (Thuyết minh 17).

(**) Khoản vay cá nhân không được đảm bảo và có kỳ hạn 2 năm.

(ii) Trái phiếu thường

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	(*)	2020	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 2	VND	(*)	2020	400.000.000.000	400.000.000.000
				600.000.000.000	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu				(4.418.500.000)	(5.067.500.000)
				595.581.500.000	594.932.500.000

(*) Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên (từ ngày thanh toán tiền mua Trái phiếu đến ngày 10 tháng 7 năm 2016) là 9,7%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tiếp theo của Trái phiếu được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình xác định tại ngày xác định lãi suất, bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau kỳ hạn 12 tháng công bố tại bốn ngân hàng thương mại quốc doanh bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3,2%/năm.

Trái phiếu được đảm bảo bởi:

(a) Diện tích đất xây dựng nhà thấp tầng An Khánh - An Thượng với tổng diện tích 20.463,3 m2 gồm 51 lô biệt thự thuộc dự án An Khánh - An Thượng (Thuyết minh 15).

(b) Diện tích đất xây dựng nhà chung cư An Khánh - An Thượng với tổng diện tích 39.421,2 m2 và tài sản trên đất gồm CT1, CT5, CT6, CT7, CT8, CT9, CT10 thuộc dự án An Khánh - An Thượng (Thuyết minh 15).

(c) Diện tích đất xây dựng Công trình 60A Trường Sơn với diện tích 1.179 m2 tại khu đất 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh và tài sản trên đất gồm công trình tòa nhà 13 tầng thuộc dự án 60A Trường Sơn trên diện tích đất xây dựng 889 m2 (Thuyết minh 17).

26. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	684.118.840.000	-	(8.560.000)	23.516.835.886	162.423.566.594	870.050.682.480
Phát hành cổ phiếu	6.515.400.000	(33.000.000)	-	-	-	6.482.400.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	15.736.847.613	15.736.847.613
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(230.000.000)	-	-	(230.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.099.000.000)	(2.099.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	690.634.240.000	(33.000.000)	(238.560.000)	23.516.835.886	176.061.414.207	889.940.930.093
Số dư tại ngày 1/1/2017	759.680.800.000	(33.000.000)	(311.780.000)	23.516.835.886	83.982.694.781	866.835.550.667
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(29.930.777.396)	(29.930.777.396)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(75.936.902.000)	(75.936.902.000)
Số dư tại ngày 30/6/2017	759.680.800.000	(33.000.000)	(311.780.000)	23.516.835.886	(21.884.984.615)	760.967.871.271

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	75.968.080	759.680.800.000	75.968.080	759.680.800.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	75.968.080	759.680.800.000	75.968.080	759.680.800.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(31.178)	(311.780.000)	(31.178)	(311.780.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	75.936.902	759.369.020.000	75.936.902	759.369.020.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần của Công ty trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2017		30/6/2016	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu kỳ	75.936.902	759.369.020.000	68.411.028	684.110.280.000
Cổ phiếu phát hành cho nhân viên	-	-	651.540	6.515.400.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-	-	(23.000)	(230.000.000)
Số dư cuối kỳ	75.936.902	759.369.020.000	69.039.568	690.395.680.000

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 75.937 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: Không có).

29. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	25.717	583.390.145	17.984	406.349.457

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần của Công ty bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	60.805.309.002
▪ Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.545.100.909	11.004.553.483
▪ Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác	72.471.284.140	23.965.321.431
	85.016.385.049	95.775.183.916
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(163.740.916)	-
Doanh thu thuần	84.852.644.133	95.775.183.916

32. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	41.003.818.688
▪ Hoạt động xây dựng	11.524.846.693	10.760.522.012
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác	41.498.353.983	14.087.035.280
	53.023.200.676	65.851.375.980

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.710.986.938	13.766.755.262
Cổ tức được chia	21.605.771.100	25.468.233.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.569.722	12.000
	24.332.327.760	39.235.000.262

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	54.570.336.081	33.929.235.694
Chi phí tài chính khác	650.403.831	649.880.852
	55.220.739.912	34.579.116.546

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Chi phí nhân viên	16.869.701.198	11.680.528.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.093.273	432.077.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.202.050.297	552.651.755
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.522.481.881	2.659.839.532
	26.915.326.649	15.325.097.316

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Chi phí nhân viên	22.184.674.931	13.842.839.371
Chi phí khấu hao	16.630.551.119	7.299.914.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.139.263.422	33.590.823.259
Chi phí khác	12.984.496.034	22.539.420.686

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	-
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	-	1.811.403
	-	1.811.403

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.930.777.396)	15.738.659.016
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(5.986.155.479)	3.147.731.803
Chi phí không được khấu trừ thuế	186.543.200	496.793.100
Thu nhập không bị tính thuế	(4.321.154.220)	(5.093.646.600)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	10.120.766.499	1.449.121.697
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	-	1.811.403
	-	1.811.403

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Hà Đô 1		
Cổ tức được chia	2.256.830.100	1.791.135.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.896.395.515	33.447.722.726
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	342.755.910
Vay và hoàn trả vay ngắn hạn	-	45.000.000.000
Chi phí lãi vay	95.833.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Hà Đô 23		
Cổ tức được chia	4.442.980.000	5.642.780.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	39.499.760.430	14.835.644.951
Bán hàng hóa và dịch vụ	226.776.915	434.315.454
Vay và hoàn trả vay ngắn hạn	-	50.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	104.861.444

	Giá trị giao dịch Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Công ty Cổ phần Hà Đô 4		
Cổ tức được chia	-	3.359.368.000
Cho vay ngắn hạn	7.876.215.935	-
Thu nhập lãi vay	49.548.245	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng Thiết bị Công nghiệp Hà Đô		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.604.770.252	52.965.205.680
Cổ tức được chia	1.021.020.000	1.021.020.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	172.295.633	334.461.592
Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô		
Cổ tức được chia	204.000.000	153.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.021.910.454	1.636.783.509
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	171.126.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà		
Góp vốn	-	131.240.885.000
Vay ngắn hạn	-	116.000.000.000
Hoàn trả vay ngắn hạn	10.000.000.000	33.000.000.000
Chi phí lãi vay	6.565.022.222	268.400.000
Công ty TNHH MTV Quản lý – Vận hành – Khai thác Bất động sản Hà Đô		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.101.307.300	4.725.342.129
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.673.231.041	179.839.535
Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Đô		
Mua hàng hóa và dịch vụ	630.464.931	570.348.052
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.284.350.001	1.413.204.545
Công ty CP Hà Đô – 756 Sài Gòn		
Góp vốn	-	59.400.000.000
Vay ngắn hạn	260.050.000.000	-
Chi phí lãi vay	944.763.750	-
Cho vay ngắn hạn	-	305.000.000.000
Thu hồi vay ngắn hạn	-	225.000.000.000
Thu nhập lãi vay	-	11.900.000.667

	Giá trị giao dịch Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Công ty CP Za Hưng		
Góp vốn	-	27.811.400.000
Cổ tức được chia	13.498.025.000	13.500.930.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	182.640.000	182.640.000
Vay và hoàn trả vay ngắn hạn	-	35.000.000.000
Thu nhập lãi vay	-	9.333.333
Công ty liên kết		
Công ty CP Thương Mại Hà Đô		
Bán hàng hóa và dịch vụ	540.000.000	270.000.000
Các bên liên quan khác		
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Lương và phụ cấp	2.059.517.391	2.525.865.940

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4

Ngày 12 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 57/NQ-HĐQT thông qua phương án giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4 từ 50% xuống 28%. Thời gian thực hiện dự kiến là trong Quý II và Quý III năm 2017. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, việc giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4 chưa được thực hiện.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Dung	Phạm Hồng Hiếu	Nguyễn Văn Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*